

Người ký: Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 04.06.2025 16:53:19 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2040/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú,
thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;
Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
Căn cứ Luật 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
Căn cứ Công văn số 1642/UBND-KTTH ngày 09/4/2007 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chủ đầu tư Khu đô thị Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
Qua xem xét Tờ trình 48-25/D&C/VSIP ngày 09/5/2025 của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore và hồ sơ điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Báo cáo số 179/BC-KTHT&ĐT và Tờ trình số 99/TTr-KTHT&ĐT ngày 14/5/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về việc thẩm định và phê duyệt hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương,



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với nội dung như sau:

1. Nội dung điều chỉnh cục bộ:

1.1 Điều chỉnh diện tích, kích thước các lô đất tái định cư trong đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi phù hợp với diện tích, kích thước các lô đã bố trí cấp đất cho các hộ dân thuộc diện tái định cư theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 06/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu dân cư Hòa Lợi. *(Đính kèm Phụ lục 1 Bảng thống kê các lô đất ở tái định cư điều chỉnh)*

1.2 Việc điều chỉnh diện tích chia lô tái định cư sẽ dẫn đến thay đổi mật độ xây dựng các ô đất. Mật độ xây dựng từ 40÷82% *(Bảng thống kê chi tiết mật độ xây dựng các ô đất sau điều chỉnh đính kèm tại Phụ lục 2. Bảng thống kê thửa đất tái định cư sau điều chỉnh)*.

1.3 Việc điều chỉnh diện tích chia lô tái định cư, mật độ xây dựng các ô đất không làm thay cơ cấu sử dụng đất.

2. Thành phần hồ sơ điều chỉnh:

- Báo cáo của cơ quan tổ chức lập quy hoạch đính kèm văn bản pháp lý và tài liệu liên quan;
- Sơ đồ vị trí dự án;
- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan - tỷ lệ 1/500.
- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất điều chỉnh - tỷ lệ 1/500.

3. Xử lý chuyển tiếp:

Các nội dung không điều chỉnh cục bộ vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một.

Các số liệu tính toán trong hồ sơ điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi do đơn vị tư vấn và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực.

Điều 2. Sau khi hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi được phê duyệt, Chủ đầu tư là Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore có trách nhiệm phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố và UBND phường Hòa Phú tổ chức công bố, công khai theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời triển khai thực hiện dự án đúng theo trình tự xây dựng cơ bản hiện hành, chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch. Tổ chức cấm mốc quy hoạch theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thủ Dầu Một, Chủ tịch UBND phường Hòa Phú, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ đầu tư có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Chm*

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở XD, Sở NNMT;
- TTTU, TT HĐND TP (b/c);
- Như điều 3 (thực hiện);
- CT, PCT UBND TP;
- Phòng KTHTĐT, TNMT;
- UBND phường Hòa Phú;
- Công ty Liên doanh TNHH KCN VN – Singapore;
- CVP, PCVP (Chg); Xuân (*công khai website TP*);
- Lưu VT, Lan Anh.

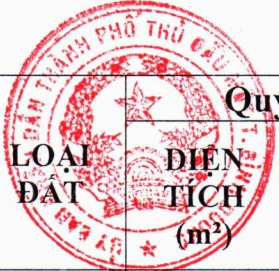
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phong Lưu



Phụ lục 1: Bảng thống kê các lô đất ở tái định cư điều chỉnh
 (Kèm theo Quyết định số ~~2040~~ /QĐ-UBND ngày ~~04~~ /~~1~~ /~~6~~ /2025 của
 UBND thành phố Thủ Dầu Một)



STT	LOẠI ĐẤT	Quy hoạch được duyệt				Quy hoạch điều chỉnh			
		DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ THỬA (Căn hộ)	MĐXD (%)	TCXD (tầng)	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ THỬA (Căn hộ)	MĐXD (%)	TCXD (tầng)
	Nhà ở tái định cư	154.166,0	979			154.166,0	719		
1	Lô G-19	3.744,8	24	90	1-3	3.744,8	21	80	1-3
2	Lô G-20	9.185,7	58	90	1-3	9.185,7	33	80	1-3
3	Lô G-21	9.207,3	58	90	1-3	9.207,3	42	82	1-3
4	Lô G-22	8.290,3	50	90	1-3	8.290,3	20	80	1-3
5	Lô G-23	9.550,1	60	90	1-3	9.550,1	35	80	1-3
6	Lô G-24	9.550,1	60	90	1-3	9.550,1	34	80	1-3
7	Lô G-25	14.230,2	92	90	1-3	14.230,2	65	80	1-3
8	Lô G-26	14.230,1	92	90	1-3	14.230,1	91	82	1-3
9	Lô G-27	1.380,0	8	90	1-3	1.380,0	9	80	1-3
10	Lô G-28	5.479,6	36	90	1-3	5.479,6	32	80	1-3
11	Lô G-29	18.209,7	118	90	1-3	18.209,7	79	80	1-3
12	Lô G-30	15.936,9	101	90	1-3	15.936,9	68	80	1-3
13	Lô G-31	13.830,3	88	90	1-3	13.830,3	60	80	1-3
14	Lô G-32	11.723,7	74	90	1-3	11.723,7	74	80	1-3
15	Lô G-33	9.617,2	60	90	1-3	9.617,2	56	80	1-3

Phụ lục 2: Bảng thống kê thửa đất tái định cư sau điều chỉnh
 (Kèm theo Quyết định số 2.40/QĐ-UBND ngày 04/.../2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THUỐC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THUỐC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
1	G-19	G-19.24	đa giác	294,8	1	90	1-3	G-19	G-19.1	đa giác	289,3	1	61	1-3
		G-19.1 - G-19.23	5x30m	150	23	90	1-3		G-19.2, G-19.3, G-19.6 → G-19.18	5x30m	150,0	15	80	1-3
									G-19.4	12x30m	360,0	1	57	1-3
									G-19.5	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-19.19, G-19.20	6x30m	180,0	2	74	1-3
									G-19.21	~6,2x30m	185,5	1	73	1-3
		Tổng		3.744,8	24			Tổng		3.744,8	21			
2	G-20							G-20	G-20.1	đa giác	829,3	1	43	1-3
									G-20.2	đa giác	600,0	1	48	1-3
									G-20.3	đa giác	917,2	1	42	1-3
									G-20.4	đa giác	327,5	1	59	1-3
									G-20.5 → G-20.8	10x30m	300,0	4	60	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ															
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	
									G-20.9	5x30m	150,0	1	80	1-3	
		G-20.1	đa giác	227,5	1	90	1-3		G-20.10	20x30m	600,0	1	48	1-3	
		G-20.2 - G-20.28	5x30m	150	27	90	1-3		G-20.11 → G- 20.15	5x30m	150,0	5	80	1-3	
		G-20.29	đa giác	313,1	1	90	1-3		G-20.16	~9,7x30m	291,2	1	61	1-3	
		G-20.30	đa giác	227,5	1	90	1-3		G-20.17	10x30m	300,0	1	60	1-3	
		G-20.31 - G-20.57	5x30m	150	27	90	1-3		G-20.18 → G- 20.21	5x30m	150,0	4	80	1-3	
		G-20.58	đa giác	317,6	1	90	1-3		G-20.22 → G- 20.23	10x30m	300,0	2	60	1-3	
									G-20.24	~8,6x30m	257,3	1	64	1-3	
									G-20.25	10x30m	300,0	1	60	1-3	
									G-20.26 → G- 20.29	6x30m	180,0	4	74	1-3	
									G-20.30	~5,8x30m	172,6	1	75	1-3	
									G-20.31	~6,0x30m	180,6	1	74	1-3	

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
									G-20.32 → G- 20.33	6,5x30m	195,0	2	71	1-3
		Tổng		9.185,7	58				Tổng		9.185,7	33		
3	G-21							G-21	G-21.1	đa giác	518,1	1	50	1-3
									G-21.2	đa giác	360,0	1	57	1-3
									G-21.3	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-21.4	đa giác	301,4	1	60	1-3
									G-21.5	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-21.6	~6,4x30m	193,2	1	71	1-3
									G-21.7 → G-21.9	10x30m	300,0	3	60	1-3
									G-21.10	~15,3x30 m	458,0	1	52	1-3
		G-21.1	đa giác	227,5	1	90	1-3		G-21.11	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-21.2 - G-21.28	5x30m	150	27	90	1-3		G-21.12 → G- 21.13	5x30m	150,0	2	80	1-3
		G-21.29	đa giác	323,9	1	90	1-3		G-21.14 → G- 21.16	10x30m	300,0	3	60	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
		G-21.30	đa giác	227,5	1	90	1-3		G-21.17	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-21.31 - G-21.57	5x30m	150	27	90	1-3		G-21.18	~4,7x30m	142,0	1	82	1-3
		G-21.58	đa giác	328,4	1	90	1-3		G-21.19	đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-21.20 → G- 21.21	5x30m	150,0	2	80	1-3
									G-21.22	~8,1x30m	242,6	1	66	1-3
									G-21.23	~6,7x30m	201,2	1	70	1-3
									G-21.24	~7,7x30m	230,5	1	67	1-3
									G-21.25	~6,8x30m	205,2	1	69	1-3
									G-21.26	~6,8x30m	205,1	1	69	1-3
									G-21.27 → G- 21.42	5x30m	150,0	16	80	1-3
									Tổng					
				9.207,3	58					Tổng	9.207,3	42		
4	G-22	G-22.1	đa giác	322,2	1	90	1-3	G-22	G-22.1	đa giác	600,0	1	48	1-3
		G-22.2	đa giác	151	1	90	1-3		G-22.2	~9,9x~30, 4m	300,0	1	60	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
		G-22.3	đa giác	150,9	1	90	1-3		G-22.3	đa giác	900,0	1	42	1-3
		G-22.4	đa giác	150,8	1	90	1-3		G-22.4	40x30m	1200,0	1	40	1-3
		G-22.5	đa giác	150,7	1	90	1-3		G-22.5	~36,5x30 m	1095,9	1	40	1-3
		G-22.6	đa giác	150,5	1	90	1-3		G-22.6	~8,2x30m	247,3	1	65	1-3
		G-22.7	đa giác	150,4	1	90	1-3		G-22.7	~19,3x30 m	578,9	1	48	1-3
		G-22.8	đa giác	150,3	1	90	1-3		G-22.8	20x30m	600,0	1	48	1-3
		G-22.9	đa giác	150,2	1	90	1-3		G-22.9	đa giác	600,0	1	48	1-3
		G-22.10	đa giác	315,4	1	90	1-3		G-22.10	đa giác	744,0	1	45	1-3
		G-22.11 - G-22.28	5x30m	150	18	90	1-3		G-22.11 → G- 22.18	5x30m	150,0	8	80	1-3
		G-22.29	7x30m	210	1	90	1-3		G-22.19	~6,1x30m	181,9	1	74	1-3
		G-22.30	đa giác	311,7	1	90	1-3		Hành lang		42,3	1	100	
		G-22.31	đa giác	316,2	1	90	1-3							
		G-22.32	7x30m	210	1	90	1-3							
		G-22.33 - G-22.50	5x30m	150	18	90	1-3							

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
		Tổng		8.290,3	50				Tổng		8.290,3	20		
5	G-23							G-23	G-23.1	đa giác	211,3	1	69	1-3
									G-23.2	đa giác	455,9	1	52	1-3
									G-23.3	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-23.4	~18,5x30 m	554,3	1	49	1-3
		G-23.1	đa giác	293,3	1	90	1-3		G-23.5	đa giác	300,0	1	60	1-3
		G-23.2 - G-23.29	5x30m	150	28	90	1-3		G-23.6	~54,1x30 m	1623,7	1	40	1-3
		G-23.30	đa giác	281,7	1	90	1-3		G-23.7	~15,4x30 m	460,8	1	52	1-3
		G-23.31	đa giác	288,9	1	90	1-3		G-23.8	~12,7x30 m	381,5	1	56	1-3
		G-23.32 - G-23.59	5x30m	150	28	90	1-3		G-23.9	~8,3x30m	248,6	1	65	1-3
		G-23.60	đa giác	286,2	1	90	1-3		G-23.10	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-23.11 → G- 23.12	15x30m	450,0	2	53	1-3
									G-23.13 → G- 23.14	5x30m	150,0	2	80	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
									G-23.15	đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-23.16	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-23.17	~8,0x30m	238,9	1	66	1-3
									G-23.18	~6,2x30m	185,1	1	73	1-3
									G-23.19 → G-23.20	6,5x30m	195,0	2	71	1-3
									G-23.21 → G-23.35	5x30m	150,0	15	80	1-3
									Tổng		9.550,1	35		
		Tổng						Tổng		9.550,1		35		
6	G-24							G-24	G-24.1	đa giác	451,1	1	52	1-3
									G-24.2	~9,2x30m	276,0	1	62	1-3
									G-24.3	26x30m	780,0	1	44	1-3
									G-24.4	~7,5x30m	223,7	1	68	1-3
									G-24.5	~7,8x30m	232,7	1	67	1-3
									G-24.6	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-24.7	~14,7x30m	440,7	1	53	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
									G-24.8	~7,1x30m	213,9	1	69	1-3
		G-24.1	đa giác	293,3	1	90	1-3		G-24.9	~18,4x30 m	552,6	1	49	1-3
		G-24.2 - G-24.29	5x30m	150	28	90	1-3		G-24.10	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-24.30	đa giác	281,7	1	90	1-3		G-24.11	~5,4x30m	161,3	1	78	1-3
		G-24.31	đa giác	288,9	1	90	1-3		G-24.12	đa giác	300,0	1	60	1-3
		G-24.32 - G-24.59	5x30m	150	28	90	1-3		G-24.13 → G- 24.14	5x30m	150,0	2	80	1-3
		G-24.60	đa giác	286,2	1	90	1-3		G-24.15 → G- 24.17	10x30m	300,0	3	60	1-3
									G-24.18 → G- 24.19	5x30m	150,0	2	80	1-3
									G-24.20	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-24.21	~9,1x30m	273,5	1	63	1-3
									G-24.22	15x30m	450,0	1	53	1-3
									G-24.23	~19,6x30 m	586,5	1	48	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-TBND/NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
									G-24.24 → G- 24.26	10x30m	300,0	3	60	1-3
									G-24.27	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-24.28	~9,2x30m	275,1	1	62	1-3
									G-24.29	đa giác	315,0	1	59	1-3
									G-24.30	đa giác	268,3	1	63	1-3
									G-24.31	~5,0x30m	149,7	1	80	1-3
									G-24.32 → G- 24.34	5x30m	150,0	3	80	1-3
									Tổng		9.550,1	34		
7	G-25							G-25	G-25.1	đa giác	480,0	1	51	1-3
									G-25.2	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-25.3	~5,2x30m	155,4	1	79	1-3
									G-25.4 → G-25.5	5x30m	150,0	2	80	1-3
									G-25.6 → G-25.9	10x30m	300,0	4	60	1-3
									G-25.10	35x30m	1050,0	1	40	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
		G-25.1	đa giác	293,3	1	90	1-3		G-25.11	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-25.2 - G-25.45	5x30m	150	44	90	1-3		G-25.12	~21,2x30 m	636,4	1	47	1-3
		G-25.46	đa giác	221,8	1	90	1-3		G-25.13	~9,9x30m	296,8	1	60	1-3
		G-25.47	đa giác	288,9	1	90	1-3		G-25.14	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-25.48 - G-25.91	5x30m	150	44	90	1-3		G-25.15	25x30m	750,0	1	45	1-3
		G-25.92	đa giác	226,2	1	90	1-3		G-25.16	~6,0x30m	181,3	1	74	1-3
									G-25.17	~6,7x30m	201,2	1	70	1-3
									G-25.18	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-25.19	~5,5x30m	163,9	1	77	1-3
									G-25.20	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-25.21	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-25.22	đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-25.23	đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-25.24	đa giác	450,0	1	53	1-3
									G-25.25 → G- 25.59	5x30m	150,0	35	80	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ															
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	
									G-25.60 → G-25.64	5,5x30m	165,0	5	77	1-3	
									G-25.65	~6,4x30m	190,2	1	72	1-3	
		Tổng		14.230,2	92				Tổng		14.230,2	65			
8	G-26	G-26.1	đa giác	293,6	1	90	1-3	G-26	G-26.46	đa giác	293,6	1	61	1-3	
		G-26.2 - G-26.45	5x30m	150	44	90	1-3		G-26.47 → G-26.90	5x30m	150,0	44	80	1-3	
		G-26.46	đa giác	221,5	1	90	1-3		G-26.91	đa giác	221,5	1	68	1-3	
		G-26.47	đa giác	289,1	1	90	1-3		G-26.45	đa giác	275,0	1	63	1-3	
		G-26.48 - G-26.91	5x30m	150	44	90	1-3		G-26.3 → G-26.44	5x30m	150,0	42	80	1-3	
		G-26.92	đa giác	225,9	1	90	1-3		G-26.1	đa giác	400,0	1	55	1-3	
									G-26.2	~4,7x30m	140,0	1	82	1-3	
		Tổng		14.230,1	92				Tổng		14.230,1	91			
9	G-27	G-27.1 - G-27.2	8x30m	240	2	90	1-3	G-27	G-27.1	6x30m	180,0	1	74	1-3	
		G-27.3 - G-27.8	5x30m	150	6	90	1-3		G-27.2 → G-27.9	5x30m	150,0	8	80	1-3	

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THUỐC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THUỐC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
		Tổng		1.380,0	8				Tổng		1.380,0	9		
10	G-28							G-28	G-28.1	đa giác	432,0	1	53	1-3
									G-28.2	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-28.1	đa giác	229,6	1	90	1-3		G-28.3	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-28.2 - G-28.36	5x30m	150	35	90	1-3		G-28.4	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-28.5 → G-28.29	5x30m	150,0	25	80	1-3
									G-28.30 → G-28.31	6x30m	180,0	2	74	1-3
									G-28.32	~6,3x30m	187,6	1	72	1-3
		Tổng		5.479,6	36				Tổng		5.479,6	32		
		11	G-29							G-29	G-29.1	đa giác	300,0	1
						G-29.2	đa giác	365,7	1		57	1-3		
						G-29.3	đa giác	551,5	1		49	1-3		
						G-29.4	5x30m	150,0	1		80	1-3		
						G-29.5	~16,7x30 m	500,0	1		50	1-3		

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
									G-29.6	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-29.7	20x30m	600,0	1	48	1-3
									G-29.8	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-29.9	~7x30m	211,0	1	69	1-3
									G-29.10	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-29.1	đa giác	324,2	1	90	1-3		G-29.11 → G- 29.12	10x30m	300,0	2	60	1-3
		G-29.2	đa giác	132,7	1	90	1-3		G-29.13	~12,5x30 m	373,7	1	56	1-3
		G-29.3	đa giác	139	1	90	1-3		G-29.14	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-29.4	đa giác	143,8	1	90	1-3		G-29.15 → G- 29.16	5x30m	150,0	2	80	1-3
		G-29.5	đa giác	147,2	1	90	1-3		G-29.17	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-29.6	đa giác	149,3	1	90	1-3		G-29.18 → G- 29.20	10x30m	300,0	3	60	1-3
		G-29.7	đa giác	150	1	90	1-3		G-29.21	20x30m	600,0	1	48	1-3
		G-29.8 - G-29.59	5x30m	150	52	90	1-3		G-29.22	10x30m	300,0	1	60	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
		G-29.60	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-29.23	~20,5x30 m	616,0	1	48	1-3
		G-29.61	đa giác	361,4	1	90	1-3		G-29.24	~8x30m	240,8	1	66	1-3
		G-29.62 - G-29.117	5x30m	150	56	90	1-3		G-29.25	~27,9x30 m	838,0	1	43	1-3
		G-29.118	đa giác	233,3	1	90	1-3		G-29.26	~9,6x30m	287,5	1	61	1-3
									G-29.27	~5,3x30m	159,0	1	78	1-3
									G-29.28	~10,7x30 m	320,7	1	59	1-3
									G-29.29	~5,5x30m	165,1	1	77	1-3
									G-29.30	đa giác	400,0	1	55	1-3
									G-29.31	đa giác	150,0	1	80	1-3
									G-29.32	đa giác	150,0	1	80	1-3
									G-29.33	đa giác	210,0	1	69	1-3
									G-29.34 → G- 29.35	10x30m	300,0	2	60	1-3
									G-29.36	đa giác	358,6	1	57	1-3
									G-29.37	~5,7x30m	170,9	1	76	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
									G-29.38 → G- 29.39	6x30m	180,0	2	74	1-3
									G-29.40 → G- 29.78	5x30m	150,0	39	80	1-3
									G-29.79		231,2	1	67	1-3
		Tổng		18.209,7	118				Tổng		18.209,7	79		
12	G-30							G-30	G-30.1	đa giác	216,8	1	68	1-3
									G-30.2	~39,8x30 m	1192,8	1	40	1-3
									G-30.3	~13,3x30 m	400,0	1	55	1-3
									G-30.4	~9,5x30m	285,3	1	61	1-3
									G-30.5	~8,6x30m	257,3	1	64	1-3
									G-30.6	đa giác	656,4	1	47	1-3
		G-30.1	đa giác	455,6	1	90	1-3		G-30.7	~19,6x30 m	588,0	1	48	1-3
		G-30.2 - G-30.51	5x30m	150	50	90	1-3		G-30.8	~11,1x30 m	331,9	1	58	1-3
		G-30.52	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-30.9 → G-30.10	10x30m	300,0	2	60	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
		G-30.53	đa giác	469,1	1	90	1-3		G-30.11	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-30.54 - G-30.100	5x30m	150	47	90	1-3		G-30.12	~10,0x30 m	301,2	1	60	1-3
		G-30.101	đa giác	233,3	1	90	1-3		G-30.13	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-30.14 → G- 30.15	10x30m	300,0	2	60	1-3
									G-30.16	~12,7x30 m	379,9	1	56	1-3
									G-30.17 → G- 30.18	10x30m	300,0	2	60	1-3
									G-30.19	~9,1x30m	272,1	1	63	1-3
									G-30.20	20x30m	600,0	1	48	1-3
									G-30.21	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-30.22 → G- 30.23	10x30m	300,0	2	60	1-3
									G-30.24	đa giác	659,2	1	47	1-3
									G-30.25	đa giác	483,9	1	51	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ															
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	
									G-30.26 → G-30.67	5x30m	150,0	42	80	1-3	
		G-30.68	~5,4x30m	162,1	1	78	1-3								
		Tổng		15.936,9	101				Tổng		15.936,9	68			
13	G-31							G-31	G-31.1	đa giác	313,8	1	59	1-3	
									G-31.2	đa giác	600,0	1	48	1-3	
									G-31.3	~14,7x30m	439,8	1	53	1-3	
									G-31.4	20x30m	600,0	1	48	1-3	
									G-31.5	~8,3x30m	249,5	1	65	1-3	
									G-31.6	~6,7x30m	200,0	1	70	1-3	
									G-31.7	~8,7x30m	262,0	1	64	1-3	
									G-31.8	~6,7x30m	200,0	1	70	1-3	
		G-31.1	đa giác	452,3	1	90	1-3		G-31.9	25x30m	750,0	1	45	1-3	
		G-31.2 - G-31.44	5x30m	150	43	90	1-3		G-31.10	~21,2x30m	636,8	1	47	1-3	
		G-31.45	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-31.11 → G-31.13	10x30m	300,0	3	60	1-3	

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
		G-31.46	đa giác	316	1	90	1-3		G-31.14	~10,3x30 m	310,4	1	59	1-3
		G-31.47	đa giác	149,7	1	90	1-3		G-31.15 → G- 31.16	10x30m	300,0	2	60	1-3
		G-31.48 - G-31.87	5x30m	150	40	90	1-3		G-31.17	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-31.88	đa giác	233,3	1	90	1-3		G-31.18	~8,1x30m	242,2	1	66	1-3
									G-31.19	~10,0x30 m	300,1	1	60	1-3
									G-31.20	đa giác	317,3	1	59	1-3
									G-31.21	đa giác	350,2	1	57	1-3
									G-31.22	đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-31.23	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-31.24 → G- 31.26	6x30m	180,0	3	74	1-3
									G-31.27	~6,8x30m	203,0	1	70	1-3
									G-31.28 → G- 31.50	5x30m	150,0	23	80	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
14	G-32								G-31.51	~5,5x30m	163,7	1	77	1-3
									G-31.52 → G-31.53	6x30m	180,0	2	74	1-3
									G-31.54	~6,4x30m	191,4	1	72	1-3
									G-31.55	~5,0x30m	150,1	1	80	1-3
									G-31.56 → G-31.60	5x30m	150,0	5	80	1-3
		Tổng		13.830,3	88			Tổng		13.830,3	60			
								G-32	G-32.1	đa giác	449,0	1	53	1-3
14	G-32	G-32.2 - G-32.37	5x30m	150	36	90	1-3		G-32.2 → G-32.37	5x30m	150,0	36	80	1-3
		G-32.38	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-32.38	đa giác	228,9	1	67	1-3
		G-32.39	đa giác	312,8	1	90	1-3		G-32.39	đa giác	312,8	1	59	1-3
		G-32.40	đa giác	149,7	1	90	1-3		G-32.40	đa giác	149,7	1	80	1-3
		G-32.41 - G-32.73	5x30m	150	33	90	1-3		G-32.41 → G-32.73	5x30m	150,0	33	80	1-3
		G-32.74	đa giác	233,3	1	90	1-3		G-32.74	đa giác	233,3	1	67	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
		Tổng		11.723,7	74				Tổng		11.723,7	74		
15	G-33							G-33	G-33.1	đa giác	340,0	1	58	1-3
									G-33.2	đa giác	396,9	1	55	1-3
		G-33.1	đa giác	445,8	1	90	1-3		G-33.3	6x30m	180,0	1	74	1-3
		G-33.2 - G-33.30	5x30m	150	29	90	1-3		G-33.4	đa giác	450,0	1	53	1-3
		G-33.31	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-33.5 → G-33.8	5x30m	150,0	4	80	1-3
		G-33.32	đa giác	309,6	1	90	1-3		G-33.9	~5,9x30m	176,3	1	75	1-3
		G-33.33	đa giác	149,6	1	90	1-3		G-33.10	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-33.34 - G-33.59	5x30m	150	26	90	1-3		G-33.11 → G- 33.25	5,5x30m	165,0	15	77	1-3
		G-33.60	đa giác	233,4	1	90	1-3		G-33.26	~5,5x30m	164,4	1	77	1-3
									G-33.27 → G- 33.55	5x30m	150,0	29	80	1-3
									G-33.56	đa giác	334,6	1	58	1-3
		Tổng		9.617,2	60				Tổng		9.617,2	56		
TỔNG CỘNG		154.166,0	979				TỔNG CỘNG		154.166,0	719				

UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
PHÒNG KINH TẾ,
HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 179 /BC-KTĐT&DT

Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 5 năm 2025

VĂN PHÒNG HĐND-UBND
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

BÁO CÁO

ĐẾN Số: 6439 về việc thẩm định hồ sơ điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết
Ngày: 15-05-2025 tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi tại phường Hòa Phú,
Chuyên: Kiến trúc
Số và ký hiệu HS:.....

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/ND-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định 72/2019/ND-CP ngày 30/8/2019 của Chính Phủ sửa đổi Nghị định 37/2010/ND-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/ND-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/ND-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc Gia về "Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị mã số QCVN 07:2023/BXD";

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN01:2021/BXD);

Căn cứ Công văn số 1642/UBND-KTTH ngày 09/4/2007 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chủ trương đầu tư Khu đô thị Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 6255/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND huyện Bến Cát về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000) Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi trên địa bàn xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương; Và Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 11/09/2014 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500) Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một; Quyết định số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một; Quyết

định số 3054/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 46122000038, chứng nhận lần đầu ngày 01/04/2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 22/4/2020;

Căn cứ Văn bản số 172/BC-UBND ngày 10/6/2024 của UBND phường Hòa Phú về Kết quả thực hiện niêm yết công bố, công khai lấy ý kiến cộng đồng dân cư về Điều chỉnh cục bộ phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi và Báo cáo số 333/BC-UBND ngày 18/10/2024 về kết quả lấy ý kiến (bổ sung) đối với điều chỉnh cục bộ phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi;

Ngày 20/6/2024, UBND thành phố có Văn bản số 2789/UBND-VP và ngày 11/7/2024 UBND có Văn bản số 3160/UBND-VP gửi Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên – Môi trường và Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Dương về việc lấy ý kiến hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở, Khu tái định cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú.

Ngày 12/6/2024 phòng Quản lý đô thị có Văn bản số 845/QLĐT-QH gửi phòng Tài nguyên – Môi trường; Ngày 09/7/2024, phòng Quản lý đô thị có Văn bản số 988/QLĐT-QH gửi Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố và UBND phường Hòa Phú về việc lấy ý kiến hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Sau khi có ý kiến góp ý của các Sở, Ban ngành tỉnh Bình Dương, ngày 31/7/2024 phòng Quản lý đô thị có Văn bản số 1158/QLĐT-QH gửi Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore về việc tổng hợp ý kiến, giải trình hồ sơ điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi.

Ngày 14/8/2024, Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore có Văn bản số 42-24/D&C/VSIP về việc giải trình các ý kiến góp ý thẩm định hồ sơ và Tờ trình số 51-24/D&C/VSIP ngày 16/9/2024 về việc thẩm định và phê duyệt hồ sơ Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi.

Ngày 20/9/2024, UBND thành phố có Văn bản số 4549/UBND-VP về việc lấy ý kiến thống nhất hồ sơ điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi;

Ngày 01/10/2024, Sở Tài Nguyên và Môi Trường có Văn bản 4515/STNMT-CCQLDD và ngày 16/10/2024, Sở Xây dựng có Văn bản 3397/SXD-QHKT phúc đáp về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi;

Công ty VSIP đã có Văn bản số 69-24/D&C/VSIP ngày 31/10/2024 về việc giải trình hồ sơ điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một;

Ngày 28/02/2025, UBND thành phố tổ chức họp về việc họp giải quyết kiến nghị của Công ty liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore; Trên cơ sở nội dung kết luận cuộc họp, Công ty đã có Văn bản số 26-25/D&C/VSIP ngày

11/03/2025 gửi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh về việc có phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân còn lại.

Ngày 16/04/2025, Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore có Văn bản số 38-25/D&C/VSIP về việc báo cáo tổng hợp giải trình các ý kiến góp ý thẩm định Hồ sơ điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi và Tờ trình số 48-25/D&C/VSIP ngày 09/05/2025 về việc phê duyệt hồ sơ Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị báo cáo thẩm định hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở tái định cư Hòa Lợi với nội dung như sau:

I. Nội dung và lý do điều chỉnh cục bộ:

a. Lý do điều chỉnh:

Theo mục VI.1.a của Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 06/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu dân cư Hòa Lợi, “Cứ mỗi 10.000m² (1ha) đất sản xuất nông, lâm nghiệp bị thu hồi sẽ được hỗ trợ 1.100m² (tương ứng tỷ lệ 11%) đất thổ cư trong khu tái định cư. Nếu diện tích bị thu hồi lớn hoặc nhỏ hơn 1ha sẽ được tính theo tỷ lệ tương ứng”. Do đó các lô tái định cư đã được bố trí cho dân có diện tích đa dạng không thống nhất. Việc cập nhật diện tích theo đúng kích thước các lô đã bố trí cấp đất cho các hộ dân thuộc diện tái định cư nhằm đảm bảo theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 06/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu dân cư Hòa Lợi.

b. Nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh diện tích, kích thước các lô đất tái định cư trong đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi phù hợp với diện tích, kích thước các lô đã bố trí cấp đất cho các hộ dân thuộc diện tái định cư theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 06/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu dân cư Hòa Lợi. (Đính kèm Phụ lục 1 Bảng thống kê các lô đất ở tái định cư điều chỉnh)

- Việc điều chỉnh diện tích chia lô tái định cư sẽ dẫn đến thay đổi mật độ xây dựng các ô đất. Mật độ xây dựng từ 40 - 82% (Bảng thống kê chi tiết mật độ xây dựng các ô đất sau điều chỉnh đính kèm tại Phụ lục 2. Bảng thống kê thừa đất tái định cư sau điều chỉnh).

- Việc điều chỉnh diện tích chia lô tái định cư, mật độ xây dựng các ô đất không làm thay cơ cấu sử dụng đất.

II. Nội dung thẩm định sự phù hợp so với quy định:

1. Về điều kiện điều chỉnh quy hoạch đô thị:

Dự án Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi điều chỉnh diện tích chia lô cho phù hợp với diện tích lô theo quy hoạch chi tiết được duyệt là phù hợp theo nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ tái định cư tại dự án Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú, đảm bảo quyền lợi của người dân, đồng thời giải quyết được nhu cầu xin phép và xây dựng nhà ở cho người dân. Vì vậy việc điều chỉnh cục

bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi mang lại lợi ích cộng đồng phù hợp với khoản 5, Điều 47 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12.

2. Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng theo quy định:

Theo Thông báo số 46/TB-UBND ngày 09/5/2024 về việc niêm yết, công khai lấy ý kiến cộng đồng dân cư về điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ngày 09/05/2024 tại UBND phường Hòa Phú đã tổ chức niêm yết, công khai hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một để lấy ý kiến nhân dân trong khu vực quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi từ ngày 09/5/2024 đến ngày 07/6/2024.

Theo Báo cáo số 172/BC-UBND và Báo cáo số 333/BC-UBND của UBND phường Hòa Phú về việc báo kết quả niêm yết, công khai lấy ý kiến cộng đồng dân cư với 28/28 phiếu thống nhất với nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi tại phường Hòa Phú. Vì vậy, việc tổ chức lấy ý kiến cộng đồng đối với hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi là phù hợp với Điều 20, Điều 21, Điều 51 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12.

3. Về sự phù hợp đối với nội dung điều chỉnh quy hoạch:

3.1 Sự ảnh hưởng đến hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội:

Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi chủ yếu điều chỉnh diện tích lô tái định cư mà không điều chỉnh dân số được phê duyệt nên không ảnh hưởng đến hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội của khu dân cư. Do đó, nội dung điều chỉnh cục bộ này không làm thay đổi tính chất, ranh giới, định hướng phát triển chung của đô thị; tính chất, chức năng, quy mô và các giải pháp quy hoạch chính của khu vực lập quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết; bảo đảm không làm quá tải hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực dự kiến điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp theo Khoản 9, Điều 29 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 49 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12.

3.2 Sự phù hợp so với quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy hoạch cấp trên

3.2.1 Sự phù hợp với QCVN 01:2021/BXD:

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng:

- Tại điểm 2.6.6 của QCVN 01:2021/BXD quy định về kích thước trong lô đất quy hoạch xây dựng công trình nhà ở:

+ Lô đất xây dựng nhà ở trong các khu quy hoạch xây dựng mới tiếp giáp với đường phố có bề rộng chỉ giới đường đỏ ≥ 19 m, bề rộng mặt tiền của công trình nhà ở ≥ 5 m. Phương án điều chỉnh cục bộ quy hoạch có các lô đất xây dựng nhà ở: G21, G23, G29, G30 trong khu vực quy hoạch xây dựng mới tiếp giáp với đường phố có bề rộng chỉ giới đường đỏ 30m, bề rộng mặt tiền ≥ 5 m là phù hợp theo quy định tại điểm 2.6.6 của QCVN 01:2021/BXD.

+ Lô đất xây dựng nhà ở trong các khu quy hoạch xây dựng mới tiếp giáp với đường phố có bề rộng chỉ giới đường đỏ < 19 m, bề rộng mặt tiền của công trình nhà ở ≥ 4 m. Phương án điều chỉnh cục bộ quy hoạch có các lô đất xây dựng nhà ở: G19, G20, G21, G22, G23, G24, G25, G26, G27, G28, G29, G30, G31, G32, G33 trong khu vực quy hoạch xây dựng mới tiếp giáp với đường phố có bề rộng chỉ giới đường đỏ từ 16m đến 18m, bề rộng mặt tiền ≥ 5 m là phù hợp theo quy định tại điểm 2.6.6 của QCVN 01:2021/BXD.

- Mật độ xây dựng các ô đất tái định cư dự án Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi thực hiện theo Bảng 2.8 Mục 2.6.3 QCVN 01:2021/BXD.

3.2.2 Sự phù hợp so với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi **không làm thay đổi quy mô dự án** theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4612200003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 22/4/2020 do: nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi chỉ điều chỉnh diện tích, kích thước các lô đất tái định cư.

III. Thành phần hồ sơ điều chỉnh:

- Báo cáo của cơ quan tổ chức lập quy hoạch đính kèm văn bản pháp lý và tài liệu liên quan;

- Tờ trình điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết 1/500.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ.

+ Sơ đồ vị trí dự án.

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan - tỷ lệ 1/500.

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất điều chỉnh - tỷ lệ 1/500.

IV. Xử lý chuyển tiếp:

Các nội dung không điều chỉnh cục bộ vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một.

Các số liệu tính toán trong hồ sơ điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi do đơn vị tư vấn và chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực.

V. Kiến nghị:

Qua nội dung điều chỉnh cục bộ và nội dung thẩm định nêu trên, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị nhận thấy việc nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi điều kiện điều chỉnh quy hoạch đô thị, loại hình điều chỉnh cục bộ, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021 và đã tổ chức lấy ý kiến cộng đồng theo quy định, nội dung điều chỉnh cục bộ không làm quá tải hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực dự kiến điều chỉnh



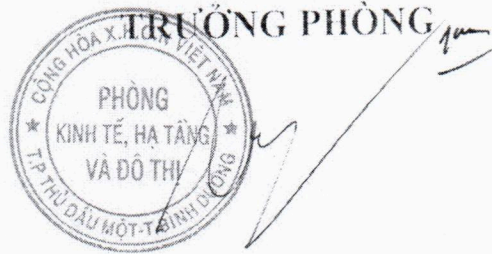
quy hoạch, không làm thay đổi các nội dung theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận.

Do đó, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị kiến nghị UBND thành phố Thủ Dầu Một xem xét có quyết định phê duyệt hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trên là nội dung báo cáo thẩm định của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, kiến nghị UBND thành phố Thủ Dầu Một xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND TP. TDM;
- Lãnh đạo P.KTHT&DT
- Lưu: T-*hst*



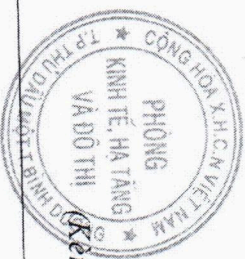
Trần Minh Trung



Phụ lục 1: Bảng thống kê các lô đất ở tái định cư điều chỉnh

Báo cáo số 19/BC-KTHT&ĐT ngày 14/5/2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

STT	LOẠI ĐẤT	Quy hoạch được duyệt				Quy hoạch điều chỉnh			
		DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ THỬA (Căn hộ)	MĐXD (%)	TCXD (tầng)	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ THỬA (Căn hộ)	MĐXD (%)	TCXD (tầng)
	Nhà ở tái định cư	154.166,0	979			154.166,0	719		
1	Lô G-19	3.744,8	24	90	1-3	3.744,8	21	80	1-3
2	Lô G-20	9.185,7	58	90	1-3	9.185,7	33	80	1-3
3	Lô G-21	9.207,3	58	90	1-3	9.207,3	42	82	1-3
4	Lô G-22	8.290,3	50	90	1-3	8.290,3	20	80	1-3
5	Lô G-23	9.550,1	60	90	1-3	9.550,1	35	80	1-3
6	Lô G-24	9.550,1	60	90	1-3	9.550,1	34	80	1-3
7	Lô G-25	14.230,2	92	90	1-3	14.230,2	65	80	1-3
8	Lô G-26	14.230,1	92	90	1-3	14.230,1	91	82	1-3
9	Lô G-27	1.380,0	8	90	1-3	1.380,0	9	80	1-3
10	Lô G-28	5.479,6	36	90	1-3	5.479,6	32	80	1-3
11	Lô G-29	18.209,7	118	90	1-3	18.209,7	79	80	1-3
12	Lô G-30	15.936,9	101	90	1-3	15.936,9	68	80	1-3
13	Lô G-31	13.830,3	88	90	1-3	13.830,3	60	80	1-3
14	Lô G-32	11.723,7	74	90	1-3	11.723,7	74	80	1-3
15	Lô G-33	9.617,2	60	90	1-3	9.617,2	56	80	1-3



Phụ lục 2: Bảng thông kê thửa đất tái định cư sau điều chỉnh
(Kèm theo Báo cáo số 19/BC-KTHT&ĐT ngày 14/5/2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	
		G-19.24	đa giác	294,8	1	90	1-3		G-19.1	đa giác	289,3	1	61	1-3	
		G-19.1 - G-19.23	5x30m	150	23	90	1-3		G-19.2, G-19.3, G-19.6 → G-19.18	5x30m	150,0	15	80	1-3	
									G-19.4	12x30m	360,0	1	57	1-3	
									G-19.5	10x30m	300,0	1	60	1-3	
									G-19.19, G-19.20	6x30m	180,0	2	74	1-3	
									G-19.21	~6,2x30m	185,5	1	73	1-3	
									Tổng		3.744,8	24			
									Tổng		829,3	1	43	1-3	
									Tổng		600,0	1	48	1-3	
									Tổng		917,2	1	42	1-3	
									Tổng		327,5	1	59	1-3	
2	G-20	G-20							G-20.1	đa giác					
									G-20.2	đa giác					
									G-20.3	đa giác					
									G-20.4	đa giác					

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
		G-20.1 G-20.2 - G-20.28	đa giác 5x30m	227,5 150	1 27	90 90	1-3 1-3		G-20.5 → G-20.8	10x30m	300,0	4	60	1-3
									G-20.9	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-20.10	20x30m	600,0	1	48	1-3
		G-20.29 G-20.30 G-20.31 - G-20.57	đa giác đa giác 5x30m	313,1 227,5 150	1 1 27	90 90 90	1-3 1-3		G-20.11 → G-20.15	5x30m	150,0	5	80	1-3
									G-20.16	~9,7x30m	291,2	1	61	1-3
									G-20.17	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-20.58	đa giác	317,6	1	90	1-3		G-20.18 → G-20.21	5x30m	150,0	4	80	1-3
									G-20.22 → G-20.23	10x30m	300,0	2	60	1-3
									G-20.24	~8,6x30m	257,3	1	64	1-3
									G-20.25	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-20.26 → G-20.29	6x30m	180,0	4	74	1-3
									G-20.30	~5,8x30m	172,6	1	75	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬ CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023							QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH											
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)				
3	G-21								G-20.31	~6,0x30m	180,6	1	74	1-3				
									G-20.32 → G-20.33	6,5x30m	195,0	2	71	1-3				
									Tổng						9.185,7	33		
									Tổng						9.185,7	58		
		G-21							G-21.1	đa giác	518,1	1	50	1-3				
									G-21.2	đa giác	360,0	1	57	1-3				
									G-21.3	10x30m	300,0	1	60	1-3				
									G-21.4	đa giác	301,4	1	60	1-3				
									G-21.5	10x30m	300,0	1	60	1-3				
									G-21.6	~6,4x30m	193,2	1	71	1-3				
							G-21.7 → G-21.9	10x30m	300,0	3	60	1-3						
							G-21.10	~15,3x30m	458,0	1	52	1-3						
							G-21.11	10x30m	300,0	1	60	1-3						
							G-21.12 → G-21.28	5x30m	150,0	2	80	1-3						

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ																
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023										QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)		
		G-21.29	đa giác	323,9	1	90	1-3		G-21.14 → G-21.16	10x30m	300,0	3	60	1-3		
		G-21.30	đa giác	227,5	1	90	1-3		G-21.17	5x30m	150,0	1	80	1-3		
		G-21.31 - G-21.57	5x30m	150	27	90	1-3		G-21.18	~4,7x30m	142,0	1	82	1-3		
		G-21.58	đa giác	328,4	1	90	1-3		G-21.19	đa giác	300,0	1	60	1-3		
									G-21.20 → G-21.21	5x30m	150,0	2	80	1-3		
									G-21.22	~8,1x30m	242,6	1	66	1-3		
									G-21.23	~6,7x30m	201,2	1	70	1-3		
									G-21.24	~7,7x30m	230,5	1	67	1-3		
									G-21.25	~6,8x30m	205,2	1	69	1-3		
									G-21.26	~6,8x30m	205,1	1	69	1-3		
									G-21.27 → G-21.42	5x30m	150,0	16	80	1-3		
		Tổng				9.207,3	58				Tổng			9.207,3	42	

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	
4	G-22	G-22.1	đa giác	322,2	1	90	1-3	G-22	G-22.1	đa giác	600,0	1	48	1-3	
		G-22.2	đa giác	151	1	90	1-3		G-22.2	~9,9x~30,4m	300,0	1	60	1-3	
		G-22.3	đa giác	150,9	1	90	1-3		G-22.3	đa giác	900,0	1	42	1-3	
		G-22.4	đa giác	150,8	1	90	1-3		G-22.4	40x30m	1200,0	1	40	1-3	
		G-22.5	đa giác	150,7	1	90	1-3		G-22.5	~36,5x30m	1095,9	1	40	1-3	
		G-22.6	đa giác	150,5	1	90	1-3		G-22.6	~8,2x30m	247,3	1	65	1-3	
		G-22.7	đa giác	150,4	1	90	1-3		G-22.7	~19,3x30m	578,9	1	48	1-3	
		G-22.8	đa giác	150,3	1	90	1-3		G-22.8	20x30m	600,0	1	48	1-3	
		G-22.9	đa giác	150,2	1	90	1-3		G-22.9	đa giác	600,0	1	48	1-3	
		G-22.10	đa giác	315,4	1	90	1-3		G-22.10	đa giác	744,0	1	45	1-3	
		G-22.11							G-22.11						
		- G-22.28	5x30m	150	18	90	1-3		→ G-22.18	5x30m	150,0	8	80	1-3	
		G-22.29	7x30m	210	1	90	1-3		G-22.19	~6,1x30m	181,9	1	74	1-3	
		G-22.30	đa giác	311,7	1	90	1-3		Hành lang		42,3	1	100		

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023										QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH				
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
5		G-22.31	đa giác	316,2	1	90	1-3							
		G-22.32	7x30m	210	1	90	1-3							
		G-22.33	5x30m	150	18	90	1-3							
		- G-22.50												
	Tổng			8.290,3	50				Tổng		8.290,3	20		
	G-23	G-23							G-23.1	đa giác	211,3	1	69	1-3
									G-23.2	đa giác	455,9	1	52	1-3
									G-23.3	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-23.4	~18,5x30m	554,3	1	49	1-3
									G-23.5	đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-23.6	~54,1x30m	1623,7	1	40	1-3
									G-23.7	~15,4x30m	460,8	1	52	1-3
									G-23.8	~12,7x30m	381,5	1	56	1-3
									G-23.9	~8,3x30m	248,6	1	65	1-3

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023

UBND NGÀY 28/8/2023

STT	KÝ HIỆU LỖ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LỖ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)				
6	G-24	G-23.60	đa giác	286,2	1	90	1-3		G-23.10	10x30m	300,0	1	60	1-3				
									G-23.11 → G-23.12	15x30m	450,0	2	53	1-3				
									G-23.13 → G-23.14	5x30m	150,0	2	80	1-3				
									G-23.15	đa giác	300,0	1	60	1-3				
									G-23.16	10x30m	300,0	1	60	1-3				
									G-23.17	~8,0x30m	238,9	1	66	1-3				
									G-23.18	~6,2x30m	185,1	1	73	1-3				
									G-23.19 → G-23.20	6,5x30m	195,0	2	71	1-3				
									G-23.21 → G-23.35	5x30m	150,0	15	80	1-3				
									Tổng					9.550,1	35			
									G-24									
									G-24.1	đa giác	451,1	1	52	1-3				
									G-24.2	~9,2x30m	276,0	1	62	1-3				
									Tổng					9.550,1	35			

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023										QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH				
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
									G-24.3	26x30m	780,0	1	44	1-3
									G-24.4	~7,5x30m	223,7	1	68	1-3
									G-24.5	~7,8x30m	232,7	1	67	1-3
									G-24.6	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-24.7	~14,7x30m	440,7	1	53	1-3
									G-24.8	~7,1x30m	213,9	1	69	1-3
									G-24.9	~18,4x30m	552,6	1	49	1-3
									G-24.10	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-24.11	~5,4x30m	161,3	1	78	1-3
									G-24.12	đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-24.13	5x30m	150,0	2	80	1-3
									→ G-24.14					
									G-24.15	10x30m	300,0	3	60	1-3
									→ G-24.17					
									G-24.1	đa giác	293,3	1	90	1-3
									G-24.2 - G-24.29	5x30m	150	28	90	1-3
									G-24.30	đa giác	281,7	1	90	1-3
									G-24.31	đa giác	288,9	1	90	1-3
									G-24.32 - G-24.59	5x30m	150	28	90	1-3
									G-24.60	đa giác	286,2	1	90	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THƯA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THƯA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THƯA	KÍCH THƯỚC THƯA	DIỆN TÍCH THƯA (m²)	SỐ LƯỢNG THƯA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THƯA	KÍCH THƯỚC THƯA	DIỆN TÍCH THƯA (m²)	SỐ LƯỢNG THƯA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
									G-24.18 → G-24.19	5x30m	150,0	2	80	1-3
									G-24.20	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-24.21	~9,1x30m	273,5	1	63	1-3
									G-24.22	15x30m	450,0	1	53	1-3
									G-24.23	~19,6x30m	586,5	1	48	1-3
									G-24.24 → G-24.26	10x30m	300,0	3	60	1-3
									G-24.27	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-24.28	~9,2x30m	275,1	1	62	1-3
									G-24.29	đa giác	315,0	1	59	1-3
									G-24.30	đa giác	268,3	1	63	1-3
									G-24.31	~5,0x30m	149,7	1	80	1-3
									G-24.32 → G-24.34	5x30m	150,0	3	80	1-3
											Tổng		9.550,1	60

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
7	G-25							G-25	G-25.1	đa giác	480,0	1	51	1-3
									G-25.2	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-25.3	~5,2x30m	155,4	1	79	1-3
									G-25.4 → G-25.5	5x30m	150,0	2	80	1-3
									G-25.6 → G-25.9	10x30m	300,0	4	60	1-3
									G-25.10	35x30m	1050,0	1	40	1-3
									G-25.11	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-25.12	~21,2x30 m	636,4	1	47	1-3
									G-25.13	~9,9x30 m	296,8	1	60	1-3
									G-25.14	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-25.15	25x30m	750,0	1	45	1-3
									G-25.16	~6,0x30 m	181,3	1	74	1-3
									G-25.17	~6,7x30m	201,2	1	70	1-3
									G-25.18	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-25.1	đa giác	293,3	1	90	1-3
									G-25.2 - G-25.45	5x30m	150	44	90	1-3
									G-25.46	đa giác	221,8	1	90	1-3
									G-25.47	đa giác	288,9	1	90	1-3
									G-25.48 -G- 25.91	5x30m	150	44	90	1-3
									G-25.92	đa giác	226,2	1	90	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023							QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH								
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	
									G-25.19	~5,5x30m	163,9	1	77	1-3	
									G-25.20	10x30m	300,0	1	60	1-3	
									G-25.21	5x30m	150,0	1	80	1-3	
									G-25.22	đa giác	300,0	1	60	1-3	
									G-25.23	đa giác	300,0	1	60	1-3	
									G-25.24	đa giác	450,0	1	53	1-3	
									G-25.25						
									→ G-25.59	5x30m	150,0	35	80	1-3	
									G-25.60						
									→ G-25.64	5,5x30m	165,0	5	77	1-3	
									G-25.65	~6,4x30m	190,2	1	72	1-3	
									Tổng		14.230,2	65			
									G-26.46	đa giác	293,6	1	61	1-3	
									G-26.47						
									→ G-26.90	5x30m	150,0	44	80	1-3	
8	G-26							G-26	G-26.91	đa giác	221,5	1	68	1-3	
Tổng		14.230,2	92					Tổng		14.230,2	65				
		G-26.1	đa giác	293,6	1	90	1-3		G-26.46	đa giác	293,6	1	61	1-3	
		G-26.2 - G-26.45	5x30m	150	44	90	1-3		G-26.47						
									→ G-26.90	5x30m	150,0	44	80	1-3	
		G-26.46	đa giác	221,5	1	90	1-3		G-26.91	đa giác	221,5	1	68	1-3	

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ																
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023										QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)		
9	G-27	G-26.47	đa giác	289,1	1	90	1-3		G-26.45	đa giác	275,0	1	63	1-3		
		G-26.48	5x30m	150	44	90	1-3		G-26.3 → G-26.44	5x30m	150,0	42	80	1-3		
		G-26.92							đa giác	225,9	1	90	1-3			
		Tổng			14.230,1	92				Tổng			14.230,1	91		
		G-27.1 - G-27.2	8x30m	240	2	90	1-3	G-27	G-27.1	6x30m	180,0	1	74	1-3		
		G-27.3 - G-27.8	5x30m	150	6	90	1-3		G-27.2 → G-27.9	5x30m	150,0	8	80	1-3		
		Tổng			1.380,0	8			Tổng			1.380,0	9			
		10	G-28	G-28							G-28.1	đa giác	432,0	1	53	1-3
											G-28.2	10x30m	300,0	1	60	1-3
											G-28.3	5x30m	150,0	1	80	1-3
G-28.2 - G-28.36	5x30m			150	35	90	1-3	G-28.4	10x30m	300,0	1	60	1-3			
				G-28.5 → G-28.29	5x30m	150,0	25	80	1-3							

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023							QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH												
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)					
11	G-29	Tổng						G-29	Tổng										
									G-28.30 → G-28.31						6x30m	180,0	2	74	1-3
									G-28.32						~6,3x30m	187,6	1	72	1-3
									G-29.1						đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-29.2						đa giác	365,7	1	57	1-3
									G-29.3						đa giác	551,5	1	49	1-3
									G-29.4						5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-29.5						~16,7x30m	500,0	1	50	1-3
									G-29.6						10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-29.7						20x30m	600,0	1	48	1-3
									G-29.8						10x30m	300,0	1	60	1-3
G-29.9						~7x30m	211,0	1	69	1-3									
G-29.10						5x30m	150,0	1	80	1-3									
G-29.11 → G-29.12						10x30m	300,0	2	60	1-3									

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
		G-29.2	đa giác	132,7	1	90	1-3		G-29.13	~12,5x30m	373,7	1	56	1-3
		G-29.3	đa giác	139	1	90	1-3		G-29.14	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-29.4	đa giác	143,8	1	90	1-3		G-29.15 → G-29.16	5x30m	150,0	2	80	1-3
		G-29.5	đa giác	147,2	1	90	1-3		G-29.17	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-29.6	đa giác	149,3	1	90	1-3		G-29.18 → G-29.20	10x30m	300,0	3	60	1-3
		G-29.7	đa giác	150	1	90	1-3		G-29.21	20x30m	600,0	1	48	1-3
		G-29.8 - G-29.59	5x30m	150	52	90	1-3		G-29.22	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-29.60	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-29.23	~20,5x30m	616,0	1	48	1-3
		G-29.61	đa giác	361,4	1	90	1-3		G-29.24	~8x30m	240,8	1	66	1-3
		G-29.62 - G-29.117	5x30m	150	56	90	1-3		G-29.25	~27,9x30m	838,0	1	43	1-3
		G-29.118	đa giác	233,3	1	90	1-3		G-29.26	~9,6x30m	287,5	1	61	1-3
									G-29.27	~5,3x30m	159,0	1	78	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ																	
		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH															
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023															
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)			
12	G-30	G-30							G-30	G-30.1	đa giác	216,8	1	68	1-3		
										G-30.2	~39,8x30m	1192,8	1	40	1-3		
										G-30.3	~13,3x30m	400,0	1	55	1-3		
										G-30.4	~9,5x30m	285,3	1	61	1-3		
										G-30.5	~8,6x30m	257,3	1	64	1-3		
										G-30.6	đa giác	656,4	1	47	1-3		
		G-30.7	~19,6x30m	588,0	1	48	1-3										
		G-30.8	~11,1x30m	331,9	1	58	1-3										
		G-30.9 → G-30.10	10x30m	300,0	2	60	1-3										
		G-30.11	5x30m	150,0	1	80	1-3										
		G-30.12	~10,0x30m	301,2	1	60	1-3										
G-30.13	5x30m	150,0	1	80	1-3												

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023							QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH								
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	
									G-30.14	10x30m	300,0	2	60	1-3	
									→ G-30.15						
									G-30.16	~12,7x30m	379,9	1	56	1-3	
									G-30.17	10x30m	300,0	2	60	1-3	
									→ G-30.18						
									G-30.19	~9,1x30m	272,1	1	63	1-3	
									G-30.20	20x30m	600,0	1	48	1-3	
									G-30.21	5x30m	150,0	1	80	1-3	
									G-30.22	10x30m	300,0	2	60	1-3	
									→ G-30.23						
									G-30.24	đa giác	659,2	1	47	1-3	
									G-30.25	đa giác	483,9	1	51	1-3	
G-30.26	5x30m	150,0	42	80	1-3										
→ G-30.67															
G-30.68	~5,4x30m	162,1	1	78	1-3										
								Tổng		15.936,9		68			
								Tổng		15.936,9		101			

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
13	G-31	G-31						G-31	G-31.1	đa giác	313,8	1	59	1-3
									G-31.2	đa giác	600,0	1	48	1-3
									G-31.3	~14,7x30 m	439,8	1	53	1-3
									G-31.4	20x30m	600,0	1	48	1-3
									G-31.5	~8,3x30m	249,5	1	65	1-3
									G-31.6	~6,7x30m	200,0	1	70	1-3
									G-31.7	~8,7x30m	262,0	1	64	1-3
									G-31.8	~6,7x30m	200,0	1	70	1-3
		G-31.1	đa giác	452,3	1	90	1-3	G-31	G-31.9	25x30m	750,0	1	45	1-3
		G-31.2 - G-31.44	5x30m	150	43	90	1-3		G-31.10	~21,2x30 m	636,8	1	47	1-3
		G-31.45	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-31.11 → G-31.13	10x30m	300,0	3	60	1-3
		G-31.46	đa giác	316	1	90	1-3		G-31.14	~10,3x30 m	310,4	1	59	1-3
		G-31.47	đa giác	149,7	1	90	1-3		G-31.15 → G-31.16	10x30m	300,0	2	60	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
		G-31.48 - G-31.87	5x30m	150	40	90	1-3		G-31.17	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-31.88	đa giác	233,3	1	90	1-3		G-31.18	~8,1x30m	242,2	1	66	1-3
									G-31.19	~10,0x30m	300,1	1	60	1-3
									G-31.20	đa giác	317,3	1	59	1-3
									G-31.21	đa giác	350,2	1	57	1-3
									G-31.22	đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-31.23	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-31.24 → G-31.26	6x30m	180,0	3	74	1-3
									G-31.27	~6,8x30m	203,0	1	70	1-3
									G-31.28 → G-31.50	5x30m	150,0	23	80	1-3
									G-31.51	~5,5x30m	163,7	1	77	1-3
									G-31.52 → G-31.53	6x30m	180,0	2	74	1-3

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023														
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
14	G-32	G-31.54	~6,4x30m	191,4	1	72	1-3	G-32	G-31.54	~6,4x30m	191,4	1	72	1-3
		G-31.55	~5,0x30m	150,1	1	80	1-3		G-31.55	~5,0x30m	150,1	1	80	1-3
		G-31.56 → G-31.60	5x30m	150,0	5	80	1-3		G-31.56 → G-31.60	5x30m	150,0	5	80	1-3
		Tổng				60			Tổng				60	
		G-32.1	đa giác	449,0	1	53	1-3		G-32.1	đa giác	449,0	1	53	1-3
		G-32.2 → G-32.37	5x30m	150,0	36	80	1-3		G-32.2 → G-32.37	5x30m	150,0	36	80	1-3
		G-32.38	đa giác	228,9	1	67	1-3		G-32.38	đa giác	228,9	1	67	1-3
		G-32.39	đa giác	312,8	1	59	1-3		G-32.39	đa giác	312,8	1	59	1-3
		G-32.40	đa giác	149,7	1	80	1-3		G-32.40	đa giác	149,7	1	80	1-3
		G-32.41 → G-32.73	5x30m	150,0	33	80	1-3		G-32.41 → G-32.73	5x30m	150,0	33	80	1-3
G-32.74	đa giác	233,3	1	67	1-3	G-32.74	đa giác	233,3	1	67	1-3			
Tổng				74		Tổng				74				
15	G-33	G-33.1	đa giác	340,0	1	58	1-3	G-33	G-33.1	đa giác	340,0	1	58	1-3
		G-33.2	đa giác	396,9	1	55	1-3		G-33.2	đa giác	396,9	1	55	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	
		G-33.1	đa giác	445,8	1	90	1-3		G-33.3	6x30m	180,0	1	74	1-3	
		G-33.2 - G-33.30	5x30m	150	29	90	1-3		G-33.4	đa giác	450,0	1	53	1-3	
		G-33.31	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-33.5 → G-33.8	5x30m	150,0	4	80	1-3	
		G-33.32	đa giác	309,6	1	90	1-3		G-33.9	~5,9x30m	176,3	1	75	1-3	
		G-33.33	đa giác	149,6	1	90	1-3		G-33.10	5x30m	150,0	1	80	1-3	
		G-33.34 - G-33.59	5x30m	150	26	90	1-3		G-33.11 → G-33.25	5,5x30m	165,0	15	77	1-3	
		G-33.60	đa giác	233,4	1	90	1-3		G-33.26	~5,5x30m	164,4	1	77	1-3	
								G-33.27 → G-33.55	5x30m	150,0	29	80	1-3		
								G-33.56	đa giác	334,6	1	58	1-3		
Tổng								Tổng							
				9.617,2	60							9.617,2	56		
TỔNG CỘNG				154.166,0	979			TỔNG CỘNG				154.166,0	719		

UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
PHÒNG KINH TẾ,
HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 5 năm 2025

Số: 99/TT-Tr-KTHT&DT

VĂN PHÒNG HĐND-UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	
Số: 6141	ĐẾN
Ngày: 15-05-2025	Ngày: 15-05-2025
Chuyên: Lan Anh	Chuyên: Lan Anh
Số và ký hiệu HS:	Số và ký hiệu HS:

TỜ TRÌNH

phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/ND-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định 72/2019/ND-CP ngày 30/8/2019 của Chính Phủ sửa đổi Nghị định 37/2010/ND-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/ND-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/ND-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc Gia về "Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị mã số QCVN 07:2023/BXD";

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN01:2021/BXD);

Căn cứ Công văn số 1642/UBND-KTTH ngày 09/4/2007 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chủ trương đầu tư Khu đô thị Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 6255/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND huyện Bến Cát về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000) Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi trên địa bàn xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương; Và Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 11/09/2014 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500) Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một; Quyết định số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500



Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một; Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 46122000038, chúng nhận lần đầu ngày 01/04/2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 22/4/2020;

Căn cứ Văn bản số 172/BC-UBND ngày 10/6/2024 của UBND phường Hòa Phú về Kết quả thực hiện niêm yết công bố, công khai lấy ý kiến cộng đồng dân cư về Điều chỉnh cục bộ phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi và Báo cáo số 333/BC-UBND ngày 18/10/2024 về kết quả lấy ý kiến (bổ sung) đối với điều chỉnh cục bộ phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi;

Căn cứ Văn bản số 4549/UBND-VP ngày 01/09/2024 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc lấy ý kiến thống nhất hồ sơ điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi; Văn bản 4515/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/10/2024 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường về việc góp ý điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi; Văn bản số 3397/SXD-QHKT ngày 16/10/2024 của Sở Xây dựng về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi;

Căn cứ Tờ trình số 48-25/D&C/VSIP ngày 09/05/2025 về việc phê duyệt hồ sơ Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi.

Căn cứ Văn bản số 38-25/D&C/VSIP ngày 16/04/2025 của Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore có về việc báo cáo tổng hợp giải trình các ý kiến góp ý thẩm định Hồ sơ điều chỉnh cục bộ QHKT tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi

I hiện nay, hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hoà Lợi đã được củng cố hoàn chỉnh theo văn bản số 3397/SXD-QHKT ngày 16/10/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị kiến nghị UBND thành phố Thủ Dầu Một phê duyệt hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, phường Hoà Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với nội dung như sau:

I. Nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh diện tích, kích thước các lô đất tái định cư trong đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi phù hợp với diện tích, kích thước các lô đã bố trí cấp đất cho các hộ dân thuộc diện tái định cư theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 06/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu dân cư Hòa Lợi. (Đính kèm Phụ lục 1 Bảng thống kê các lô đất ở tái định cư điều chỉnh)

- Việc điều chỉnh diện tích chia lô tái định cư sẽ dẫn đến thay đổi mật độ xây dựng các ô đất. Mật độ xây dựng từ 40 ÷ 82% (Bảng thống kê chi tiết mật độ xây dựng các ô đất sau điều chỉnh đính kèm tại Phụ lục 2. Bảng thống kê thửa đất tái định cư sau điều chỉnh).

- Việc điều chỉnh diện tích chia lô tái định cư, mật độ xây dựng các ô đất không

làm thay cơ cấu sử dụng đất

III. Thành phần hồ sơ điều chỉnh:

- Báo cáo của cơ quan tổ chức lập quy hoạch đính kèm văn bản pháp lý và tài liệu liên quan;
- Tờ trình điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết 1/500.
- Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ.
 - + Sơ đồ vị trí dự án.
 - + Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan - tỷ lệ 1/500.
 - + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất điều chỉnh - tỷ lệ 1/500.

IV. Xử lý chuyển tiếp:

Các nội dung không điều chỉnh cục bộ vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một.

Các số liệu tính toán trong hồ sơ điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi do đơn vị tư vấn và chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực.

Trên là nội dung trình phê duyệt hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, kiến nghị UBND thành phố Thủ Dầu Một xem xét, quyết định./.

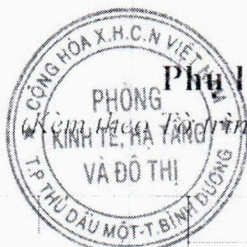
Nơi nhận:

- UBND TP. TDM;
- LD P.KTHT&ĐT;
- Lưu, T. 

TRƯỞNG PHÒNG 



Trần Minh Trung



Phụ lục 1: Bảng thống kê các lô đất ở tái định cư điều chỉnh

Kính gửi Ủy ban Tái định cư và Di dân số 99/Tr-KTHT&ĐT ngày 14/5/2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

STT	LOẠI ĐẤT	Quy hoạch được duyệt				Quy hoạch điều chỉnh			
		DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ THỬA (Căn hộ)	MĐXD (%)	TCXD (tầng)	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ THỬA (Căn hộ)	MĐXD (%)	TCXD (tầng)
	Nhà ở tái định cư	154.166,0	979			154.166,0	719		
1	Lô G-19	3.744,8	24	90	1-3	3.744,8	21	80	1-3
2	Lô G-20	9.185,7	58	90	1-3	9.185,7	33	80	1-3
3	Lô G-21	9.207,3	58	90	1-3	9.207,3	42	82	1-3
4	Lô G-22	8.290,3	50	90	1-3	8.290,3	20	80	1-3
5	Lô G-23	9.550,1	60	90	1-3	9.550,1	35	80	1-3
6	Lô G-24	9.550,1	60	90	1-3	9.550,1	34	80	1-3
7	Lô G-25	14.230,2	92	90	1-3	14.230,2	65	80	1-3
8	Lô G-26	14.230,1	92	90	1-3	14.230,1	91	82	1-3
9	Lô G-27	1.380,0	8	90	1-3	1.380,0	9	80	1-3
10	Lô G-28	5.479,6	36	90	1-3	5.479,6	32	80	1-3
11	Lô G-29	18.209,7	118	90	1-3	18.209,7	79	80	1-3
12	Lô G-30	15.936,9	101	90	1-3	15.936,9	68	80	1-3
13	Lô G-31	13.830,3	88	90	1-3	13.830,3	60	80	1-3
14	Lô G-32	11.723,7	74	90	1-3	11.723,7	74	80	1-3
15	Lô G-33	9.617,2	60	90	1-3	9.617,2	56	80	1-3

Kiểm theo Tờ trình số 99/TT-KTHT & ĐT ngày 14/5/2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023

CHÍNH SÁCH CÔNG H

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023										QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH				
STT	KÝ HIỆU LỖ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LỖ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
									G-20.5 → G-20.8	10x30m	300,0	4	60	1-3
									G-20.9	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-20.10	20x30m	600,0	1	48	1-3
									G-20.11 → G-20.15	5x30m	150,0	5	80	1-3
									G-20.16	~9,7x30m	291,2	1	61	1-3
									G-20.17	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-20.18 → G-20.21	5x30m	150,0	4	80	1-3
									G-20.22 → G-20.23	10x30m	300,0	2	60	1-3
									G-20.24	~8,6x30m	257,3	1	64	1-3
									G-20.25	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-20.26 → G-20.29	6x30m	180,0	4	74	1-3
									G-20.30	~5,8x30m	172,6	1	75	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THƯA CÁC LÔ ĐAI TẠI ĐỊNH CƯ																																						
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH																														
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THƯA	KÍCH THƯỚC THƯA	DIỆN TÍCH THƯA (m ²)	SỐ LƯỢNG THƯA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THƯA	KÍCH THƯỚC THƯA	DIỆN TÍCH THƯA (m ²)	SỐ LƯỢNG THƯA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)																								
3	G-21	Tổng						G-21	Tổng																													
		Tổng							Tổng																													
		9.185,7							58																													
		G-21.1							đa giác						518,1						1						50						1-3					
		G-21.2							đa giác						360,0						1						57						1-3					
		G-21.3							10x30m						300,0						1						60						1-3					
		G-21.4							đa giác						301,4						1						60						1-3					
		G-21.5							10x30m						300,0						1						60						1-3					
G-21.6						~6,4x30m						193,2						1						71						1-3								
G-21.7 → G-21.9						10x30m						300,0						3						60						1-3								
G-21.10						~15,3x30m						458,0						1						52						1-3								
G-21.11						10x30m						300,0						1						60						1-3								
G-21.12 → G-21.28						5x30m						150						27						90						1-3								
G-21.28						5x30m						150						27						90						1-3								

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023												QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	
		G-21.29	đa giác	323,9	1	90	1-3		G-21.14 → G-21.16	10x30m	300,0	3	60	1-3	
		G-21.30	đa giác	227,5	1	90	1-3		G-21.17	5x30m	150,0	1	80	1-3	
		G-21.31 -G-21.57	5x30m	150	27	90	1-3		G-21.18	~4,7x30m	142,0	1	82	1-3	
		G-21.58	đa giác	328,4	1	90	1-3		G-21.19	đa giác	300,0	1	60	1-3	
									G-21.20 → G-21.21	5x30m	150,0	2	80	1-3	
									G-21.22	~8,1x30m	242,6	1	66	1-3	
									G-21.23	~6,7x30m	201,2	1	70	1-3	
									G-21.24	~7,7x30m	230,5	1	67	1-3	
									G-21.25	~6,8x30m	205,2	1	69	1-3	
									G-21.26	~6,8x30m	205,1	1	69	1-3	
									G-21.27 → G-21.42	5x30m	150,0	16	80	1-3	
Tổng				9.207,3	58			Tổng			9.207,3	42			

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
4	G-22	G-22.1	đa giác	322,2	1	90	1-3	G-22	G-22.1	đa giác	600,0	1	48	1-3
		G-22.2	đa giác	151	1	90	1-3		G-22.2	~9,9x~30,4m	300,0	1	60	1-3
		G-22.3	đa giác	150,9	1	90	1-3		G-22.3	đa giác	900,0	1	42	1-3
		G-22.4	đa giác	150,8	1	90	1-3		G-22.4	40x30m	1200,0	1	40	1-3
		G-22.5	đa giác	150,7	1	90	1-3		G-22.5	~36,5x30m	1095,9	1	40	1-3
		G-22.6	đa giác	150,5	1	90	1-3		G-22.6	~8,2x30m	247,3	1	65	1-3
		G-22.7	đa giác	150,4	1	90	1-3		G-22.7	~19,3x30m	578,9	1	48	1-3
		G-22.8	đa giác	150,3	1	90	1-3		G-22.8	20x30m	600,0	1	48	1-3
		G-22.9	đa giác	150,2	1	90	1-3		G-22.9	đa giác	600,0	1	48	1-3
		G-22.10	đa giác	315,4	1	90	1-3		G-22.10	đa giác	744,0	1	45	1-3
		G-22.11	5x30m	150	18	90	1-3		G-22.11	5x30m	150,0	8	80	1-3
		-G-22.28												
		G-22.29	7x30m	210	1	90	1-3		G-22.19	~6,1x30m	181,9	1	74	1-3
		G-22.30	đa giác	311,7	1	90	1-3		Hành lang		42,3	1	100	

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÀI ĐỊNH CƯ

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ															
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023										QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH					
STT	KÝ HIỆU LỖ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LỖ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	
		G-22.31	đa giác	316,2	1	90	1-3								
		G-22.32	7x30m	210	1	90	1-3								
		G-22.33													
		- G-22.50	5x30m	150	18	90	1-3								
		Tổng		8.290,3	50				Tổng		8.290,3	20			
5	G-23	G-23							G-23.1	đa giác	211,3	1	69	1-3	
									G-23.2	đa giác	455,9	1	52	1-3	
									G-23.3	5x30m	150,0	1	80	1-3	
									G-23.4	~18,5x30m	554,3	1	49	1-3	
		G-23.5	đa giác	300,0	1	60	1-3								
		G-23.6	~54,1x30m	1623,7	1	40	1-3								
		G-23.7	~15,4x30m	460,8	1	52	1-3								
		G-23.8	~12,7x30m	381,5	1	56	1-3								
		G-23.9	~8,3x30m	248,6	1	65	1-3								

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬ CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023							QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH																
STT	KÝ HIỆU LỖ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LỖ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)									
	G-23.60		đa giác	286,2	1	90	1-3		G-23.10	10x30m	300,0	1	60	1-3									
									G-23.11 → G-23.12	15x30m	450,0	2	53	1-3									
									G-23.13 → G-23.14	5x30m	150,0	2	80	1-3									
									G-23.15	đa giác	300,0	1	60	1-3									
									G-23.16	10x30m	300,0	1	60	1-3									
									G-23.17	~8,0x30m	238,9	1	66	1-3									
									G-23.18	~6,2x30m	185,1	1	73	1-3									
									G-23.19 → G-23.20	6,5x30m	195,0	2	71	1-3									
									G-23.21 → G-23.35	5x30m	150,0	15	80	1-3									
									Tổng		9.550,1	35											
									Tổng		9.550,1	60											
									6	G-24							G-24	G-24.1	đa giác	451,1	1	52	1-3
																		G-24.2	~9,2x30m	276,0	1	62	1-3
																		Tổng		9.550,1	35		

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ																
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH								
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)		
									G-24.3	26x30m	780,0	1	44	1-3		
									G-24.4	~7,5x30m	223,7	1	68	1-3		
									G-24.5	~7,8x30m	232,7	1	67	1-3		
									G-24.6	5x30m	150,0	1	80	1-3		
									G-24.7	~14,7x30m	440,7	1	53	1-3		
									G-24.8	~7,1x30m	213,9	1	69	1-3		
									G-24.9	~18,4x30m	552,6	1	49	1-3		
									G-24.10	5x30m	150,0	1	80	1-3		
		G-24.11	~5,4x30m	161,3	1	78	1-3									
		G-24.12	đa giác	300,0	1	60	1-3									
		G-24.13 → G-24.14	5x30m	150,0	2	80	1-3									
		G-24.15 → G-24.17	10x30m	300,0	3	60	1-3									
											G-24.1	đa giác	293,3	1	90	1-3
											G-24.2 - G-24.29	5x30m	150	28	90	1-3
											G-24.30	đa giác	281,7	1	90	1-3
											G-24.31	đa giác	288,9	1	90	1-3
											G-24.32 - G-24.59	5x30m	150	28	90	1-3
											G-24.60	đa giác	286,2	1	90	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CỬ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023										QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH					
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	
									G-24.18 → G-24.19	5x30m	150,0	2	80	1-3	
									G-24.20	10x30m	300,0	1	60	1-3	
									G-24.21	~9,1x30m	273,5	1	63	1-3	
									G-24.22	15x30m	450,0	1	53	1-3	
									G-24.23	~19,6x30m	586,5	1	48	1-3	
									G-24.24 → G-24.26	10x30m	300,0	3	60	1-3	
									G-24.27	5x30m	150,0	1	80	1-3	
									G-24.28	~9,2x30m	275,1	1	62	1-3	
									G-24.29	đa giác	315,0	1	59	1-3	
									G-24.30	đa giác	268,3	1	63	1-3	
									G-24.31	~5,0x30m	149,7	1	80	1-3	
									G-24.32 → G-24.34	5x30m	150,0	3	80	1-3	
									Tổng		9.550,1	34			
									Tổng		9.550,1	60			

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
7	G-25	G-25						G-25	G-25.1	đa giác	480,0	1	51	1-3
									G-25.2	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-25.3	~5,2x30m	155,4	1	79	1-3
									G-25.4 → G-25.5	5x30m	150,0	2	80	1-3
									G-25.6 → G-25.9	10x30m	300,0	4	60	1-3
									G-25.10	35x30m	1050,0	1	40	1-3
									G-25.11	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-25.12	~21,2x30m	636,4	1	47	1-3
									G-25.13	~9,9x30m	296,8	1	60	1-3
									G-25.14	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-25.15	25x30m	750,0	1	45	1-3
									G-25.16	~6,0x30m	181,3	1	74	1-3
									G-25.17	~6,7x30m	201,2	1	70	1-3
									G-25.18	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-25						G-25	G-25.1	đa giác	293,3	1	90	1-3
									G-25.2 - G-25.45	5x30m	150	44	90	1-3
									G-25.46	đa giác	221,8	1	90	1-3
									G-25.47	đa giác	288,9	1	90	1-3
									G-25.48 - G-25.91	5x30m	150	44	90	1-3
									G-25.92	đa giác	226,2	1	90	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH																			
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023																			
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)					
									G-25.19	~5,5x30m	163,9	1	77	1-3					
									G-25.20	10x30m	300,0	1	60	1-3					
									G-25.21	5x30m	150,0	1	80	1-3					
									G-25.22	đa giác	300,0	1	60	1-3					
									G-25.23	đa giác	300,0	1	60	1-3					
									G-25.24	đa giác	450,0	1	53	1-3					
									G-25.25										
									→ G-25.59	5x30m	150,0	35	80	1-3					
									G-25.60										
									→ G-25.64	5,5x30m	165,0	5	77	1-3					
									G-25.65	~6,4x30m	190,2	1	72	1-3					
									Tổng					14.230,2	65				
8	G-26	G-26.1	đa giác	293,6	1	90	1-3	G-26	G-26.46	đa giác	293,6	1	61	1-3					
		G-26.2 - G-26.45	5x30m	150	44	90	1-3		→ G-26.90	5x30m	150,0	44	80	1-3					
		G-26.46	đa giác	221,5	1	90	1-3		G-26.91	đa giác	221,5	1	68	1-3					
		Tổng					14.230,2		65										

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ															
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	
		G-26.47	đa giác	289,1	1	90	1-3		G-26.45	đa giác	275,0	1	63	1-3	
		G-26.48	5x30m	150	44	90	1-3		G-26.3 → G-26.44	5x30m	150,0	42	80	1-3	
		- G-26.91													
		G-26.92													đa giác
												G-26.2	~4,7x30m	140,0	1
9	G-27	Tổng		14.230,1	92				Tổng		14.230,1	91			
		G-27.1 - G-27.2	8x30m	240	2	90	1-3		G-27.1	6x30m	180,0	1	74	1-3	
		G-27.3 - G-27.8	5x30m	150	6	90	1-3		G-27.2 → G-27.9	5x30m	150,0	8	80	1-3	
		Tổng		1.380,0	8				Tổng		1.380,0	9			
												G-28.1	đa giác	432,0	1
10	G-28								G-28.2	10x30m	300,0	1	60	1-3	
		G-28.1	đa giác	229,6	1	90	1-3		G-28.3	5x30m	150,0	1	80	1-3	
		G-28.2 - G-28.36	5x30m	150	35	90	1-3		G-28.4	10x30m	300,0	1	60	1-3	
										G-28.5 → G-28.29	5x30m	150,0	25	80	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023										QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH				
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
11	G-29							G-29	G-28.30 → G-28.31	6x30m	180,0	2	74	1-3
									G-28.32	~6,3x30m	187,6	1	72	1-3
									Tổng		5.479,6	32		
									G-29.1	đa giác	300,0	1	60	1-3
									G-29.2	đa giác	365,7	1	57	1-3
									G-29.3	đa giác	551,5	1	49	1-3
									G-29.4	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-29.5	~16,7x30m	500,0	1	50	1-3
									G-29.6	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-29.7	20x30m	600,0	1	48	1-3
									G-29.8	10x30m	300,0	1	60	1-3
									G-29.9	~7x30m	211,0	1	69	1-3
									G-29.10	5x30m	150,0	1	80	1-3
									G-29.11 → G-29.12	10x30m	300,0	2	60	1-3
									Tổng		324,2	1	90	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023							QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH					
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
		G-29.2	đa giác	132,7	1	90	1-3		G-29.13	~12,5x30m	373,7	1	56	1-3
		G-29.3	đa giác	139	1	90	1-3		G-29.14	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-29.4	đa giác	143,8	1	90	1-3		G-29.15 → G-29.16	5x30m	150,0	2	80	1-3
		G-29.5	đa giác	147,2	1	90	1-3		G-29.17	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-29.6	đa giác	149,3	1	90	1-3		G-29.18 → G-29.20	10x30m	300,0	3	60	1-3
		G-29.7	đa giác	150	1	90	1-3		G-29.21	20x30m	600,0	1	48	1-3
		G-29.8 - G-29.59	5x30m	150	52	90	1-3		G-29.22	10x30m	300,0	1	60	1-3
		G-29.60	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-29.23	~20,5x30m	616,0	1	48	1-3
		G-29.61	đa giác	361,4	1	90	1-3		G-29.24	~8x30m	240,8	1	66	1-3
		G-29.62 - G-29.117	5x30m	150	56	90	1-3		G-29.25	~27,9x30m	838,0	1	43	1-3
		G-29.118	đa giác	233,3	1	90	1-3		G-29.26	~9,6x30m	287,5	1	61	1-3
									G-29.27	~5,3x30m	159,0	1	78	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TÀI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
									G-29.28	~10,7x30 m	320,7	1	59	1-3
									G-29.29	~5,5x30m	165,1	1	77	1-3
									G-29.30	đa giác	400,0	1	55	1-3
									G-29.31	đa giác	150,0	1	80	1-3
									G-29.32	đa giác	150,0	1	80	1-3
									G-29.33	đa giác	210,0	1	69	1-3
									G-29.34	10x30m	300,0	2	60	1-3
									→ G-29.35					
									G-29.36	đa giác	358,6	1	57	1-3
									G-29.37	~5,7x30m	170,9	1	76	1-3
									G-29.38	6x30m	180,0	2	74	1-3
									→ G-29.39					
									G-29.40	5x30m	150,0	39	80	1-3
									→ G-29.78					
									G-29.79		231,2	1	67	1-3
Tổng									Tổng		18.209,7	79		

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)
12	G-30	G-30						G-30	G-30.1	đa giác	216,8	1	68	1-3
									G-30.2	~39,8x30m	1192,8	1	40	1-3
									G-30.3	~13,3x30m	400,0	1	55	1-3
									G-30.4	~9,5x30m	285,3	1	61	1-3
									G-30.5	~8,6x30m	257,3	1	64	1-3
									G-30.6	đa giác	656,4	1	47	1-3
		G-30.1	đa giác	455,6	1	90	1-3		G-30.7	~19,6x30m	588,0	1	48	1-3
		G-30.2 - G-30.51	5x30m	150	50	90	1-3		G-30.8	~11,1x30m	331,9	1	58	1-3
		G-30.52	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-30.9 → G-30.10	10x30m	300,0	2	60	1-3
		G-30.53	đa giác	469,1	1	90	1-3		G-30.11	5x30m	150,0	1	80	1-3
		G-30.54 - G-30.100	5x30m	150	47	90	1-3		G-30.12	~10,0x30m	301,2	1	60	1-3
		G-30.101	đa giác	233,3	1	90	1-3		G-30.13	5x30m	150,0	1	80	1-3

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ															
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	
									G-30.14	10x30m	300,0	2	60	1-3	
									→ G-30.15						
									G-30.16	~12,7x30m	379,9	1	56	1-3	
									G-30.17	10x30m	300,0	2	60	1-3	
									→ G-30.18						
									G-30.19	~9,1x30m	272,1	1	63	1-3	
									G-30.20	20x30m	600,0	1	48	1-3	
									G-30.21	5x30m	150,0	1	80	1-3	
									G-30.22						
									→ G-30.23	10x30m	300,0	2	60	1-3	
									G-30.24	đa giác	659,2	1	47	1-3	
									G-30.25	đa giác	483,9	1	51	1-3	
G-30.26															
→ G-30.67	5x30m	150,0	42	80	1-3										
G-30.68	~5,4x30m	162,1	1	78	1-3										
Tổng									Tổng		15.936,9	68			

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÀI ĐỊNH CƯ														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023						QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
13	G-31	G-31						G-31	G-31.1	đa giác	313,8	1	59	1-3
									G-31.2	đa giác	600,0	1	48	1-3
									G-31.3	~14,7x30 m	439,8	1	53	1-3
									G-31.4	20x30m	600,0	1	48	1-3
									G-31.5	~8,3x30m	249,5	1	65	1-3
									G-31.6	~6,7x30m	200,0	1	70	1-3
									G-31.7	~8,7x30m	262,0	1	64	1-3
									G-31.8	~6,7x30m	200,0	1	70	1-3
		G-31.9	25x30m	750,0	1	45	1-3							
		G-31.10	~21,2x30 m	636,8	1	47	1-3							
		G-31.11 → G-31.13	10x30m	300,0	3	60	1-3							
		G-31.14	~10,3x30 m	310,4	1	59	1-3							
		G-31.15 → G-31.16	10x30m	300,0	2	60	1-3							

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỬA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ														
QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH						
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỬA	KÍCH THƯỚC THỬA	DIỆN TÍCH THỬA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỬA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)
		G-31.48 - G-31.87	5x30m	150	40	90	1-3		G-31.17	5x30m	150,0	1	80	1-3
			G-31.18	~8,1x30m	242,2	1	66		1-3					
			G-31.19	~10,0x30m	300,1	1	60		1-3					
		G-31.20	đa giác	317,3	1	59	1-3							
		G-31.21	đa giác	350,2	1	57	1-3							
		G-31.22	đa giác	300,0	1	60	1-3							
		G-31.23	10x30m	300,0	1	60	1-3							
		G-31.24	6x30m	180,0	3	74	1-3							
		→ G-31.26												
		G-31.27	~6,8x30m	203,0	1	70	1-3							
		G-31.28	5x30m	150,0	23	80	1-3							
		→ G-31.50												
G-31.51		~5,5x30m	163,7	1	77	1-3								
G-31.52	6x30m	180,0	2	74	1-3									
→ G-31.53														

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ																
		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH														
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023														
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TÀNG CAO XD (tầng)		
14	G-32								G-31.54	~6,4x30m		191,4	1	72	1-3	
									G-31.55	~5,0x30m		150,1	1	80	1-3	
									G-31.56 → G-31.60	5x30m		150,0	5	80	1-3	
									Tổng			13.830,3	60			
		G-32.1	đa giác		449	1	90	1-3	G-32	G-32.1	đa giác		449,0	1	53	1-3
		G-32.2 - G-32.37	5x30m		150	36	90	1-3		G-32.2 → G-32.37	5x30m		150,0	36	80	1-3
		G-32.38	đa giác		228,9	1	90	1-3		G-32.38	đa giác		228,9	1	67	1-3
		G-32.39	đa giác		312,8	1	90	1-3		G-32.39	đa giác		312,8	1	59	1-3
		G-32.40	đa giác		149,7	1	90	1-3		G-32.40	đa giác		149,7	1	80	1-3
		G-32.41 - G-32.73	5x30m		150	33	90	1-3		G-32.41 → G-32.73	5x30m		150,0	33	80	1-3
							G-32.74	đa giác		233,3	1	67	1-3			
							Tổng			11.723,7	74					
15	G-33								G-33.1	đa giác		340,0	1	58	1-3	
									G-33.2	đa giác		396,9	1	55	1-3	

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT THỪA CÁC LÔ ĐẤT TẠI ĐỊNH CƯ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH 3054/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2023								QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							
STT	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	KÝ HIỆU LÔ	TÊN THỪA	KÍCH THƯỚC THỪA	DIỆN TÍCH THỪA (m ²)	SỐ LƯỢNG THỪA	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	
		G-33.1	đa giác	445,8	1	90	1-3		G-33.3	6x30m	180,0	1	74	1-3	
		G-33.2 - G-33.30	5x30m	150	29	90	1-3		G-33.4	đa giác	450,0	1	53	1-3	
		G-33.31	đa giác	228,9	1	90	1-3		G-33.5 → G-33.8	5x30m	150,0	4	80	1-3	
		G-33.32	đa giác	309,6	1	90	1-3		G-33.9	~5,9x30m	176,3	1	75	1-3	
		G-33.33	đa giác	149,6	1	90	1-3		G-33.10	5x30m	150,0	1	80	1-3	
		G-33.34 - G-33.59	5x30m	150	26	90	1-3		G-33.11 → G-33.25	5,5x30m	165,0	15	77	1-3	
		G-33.60	đa giác	233,4	1	90	1-3		G-33.26	~5,5x30m	164,4	1	77	1-3	
									G-33.27 → G-33.55	5x30m	150,0	29	80	1-3	
									G-33.56	đa giác	334,6	1	58	1-3	
									Tổng		9.617,2	56			
		Tổng		9.617,2	60					Tổng		154.166,0	719		
		TỔNG CỘNG		154.166,0	979					TỔNG CỘNG		154.166,0	719		

Số: /QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày....tháng..... năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú,
thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Báo cáo số .../BC-KTHT&ĐT ngày .../.../2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về việc thẩm định hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Và Tờ trình số .../TTr-KTHT&ĐT ngày .../.../2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về việc phê duyệt hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với nội dung như sau:

I. Nội dung điều chỉnh cục bộ

1. Điều chỉnh diện tích, kích thước các lô đất tái định cư trong đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi phù hợp với diện tích, kích thước các lô đã bố trí cấp đất cho các hộ dân thuộc diện tái định cư theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 06/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu dân cư Hòa Lợi. *(Đính kèm Phụ lục 1 Bảng thống kê các lô đất ở tái định cư điều chỉnh)*

2. Việc điều chỉnh diện tích chia lô tái định cư sẽ dẫn đến thay đổi mật độ xây dựng các ô đất. Mật độ xây dựng từ 40 - 82% *(Bảng thống kê chi tiết mật độ xây dựng các ô đất sau điều chỉnh đính kèm tại Phụ lục 2. Bảng thống kê thửa đất tái định cư sau điều chỉnh)*.

3. Việc điều chỉnh diện tích chia lô tái định cư, mật độ xây dựng các ô đất không làm thay cơ cấu sử dụng đất.

II. Thành phần hồ sơ điều chỉnh:

- Báo cáo của cơ quan tổ chức lập quy hoạch đính kèm văn bản pháp lý và tài liệu liên quan;

- Tờ trình điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết 1/500.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ.

+ Sơ đồ vị trí dự án.

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan - tỷ lệ 1/500.

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất điều chỉnh - tỷ lệ 1/500.

III. Xử lý chuyển tiếp:

Các nội dung không điều chỉnh cục bộ vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi, tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một.

Các số liệu tính toán trong hồ sơ điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi do đơn vị tư vấn và chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực.

Điều 2: Sau khi Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở, tái định cư Hòa Lợi được phê duyệt, chủ đầu tư là Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore có trách nhiệm phối hợp với phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố và UBND phường Hòa Phú tổ chức công bố, công khai theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời triển khai thực hiện dự án đúng theo trình tự xây dựng cơ bản hiện hành, chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch. Tổ chức cấm mốc quy hoạch theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thủ Dầu Một, Chủ tịch UBND phường Hòa Phú, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ đầu

tư có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- LDVP;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phong Lưu